

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 270/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 27/TTr-STNMT ngày 05 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum (Có Danh mục thủ tục hành chính kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính để thực hiện theo đúng quy định. Chỉ đạo thực hiện việc công khai dữ

liệu thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về thủ tục hành chính theo hướng dẫn tại Công văn số 143/UBND-TTHCC ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban ngành; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/h);
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (để b/cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + CVP và PCVP Tạ Văn Lực;
 - + Phòng NN-TNMT;
 - + Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Viễn Thông Kon Tum (để phối hợp);
- Lưu: VT, TTHCC.LTLH.



CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Tuấn

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 80 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính công ích
1		Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- Không quá 30 ngày làm việc đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Không quá 15 ngày làm việc đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm: 15.000.000 đồng/giấy phép; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ	- Luật Địa chất và Khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.	X	X	X

					100.000 m ³ /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này: 20.000.000 đồng/giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này: 30.000.000 đồng/giấy phép.				
2		Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- Không quá 25 ngày làm việc đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Không quá 13 ngày làm việc đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: + Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm: 15.000.000 đồng/giấy phép; + Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động	- Luật Địa chất và Khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 01/2025/TT-	x	x	x

			của Luật Địa chất và khoáng sản; kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.		khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này: 20.000.000 đồng/ giấy phép; + Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này: 30.000.000 đồng/ giấy phép.	BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.			
3		Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- Không quá 28 ngày làm việc đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Không quá 16	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Địa chất và Khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ;	x	x	x

			ngày làm việc đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.			- Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.			
4		Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Địa chất và Khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.	x	x	x
5		Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	Không quá 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Địa chất và Khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2025/TT-	x	x	x

		tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản				BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.			
6		Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	Không quá 17 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Địa chất và Khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.	x	x	x